

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách
6 tháng đầu năm 2019 của Sở Tài chính Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

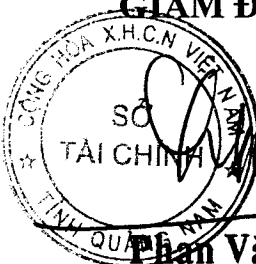
Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2019 của Sở Tài chính Quảng Nam (đính kèm biểu số 03).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng và các Phòng, Ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGĐ Sở;
- Các phòng;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Phan Văn Chín

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG NAM
ĐẠI LÃNG THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
6 tháng đầu năm 2019
(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-STC ngày 05/7/2019 của Giám đốc Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Dự toán		Cùng kỳ năm trước
				So sánh (%)		
A	Dự toán thu, chi, nộp NSNN					
I	Dự toán thu:	3.500	2.580,4	73,7%		90,2%
1	Lê phí					
2	Phí					
3	Thu qua hoạt động thanh tra	500	-	-		-
4	Thu hoạt động sự nghiệp dịch vụ (chi tiết từng nội dung thu)	3.000	2.580,4	86,0%		90,2%
a	Thu từ phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư (TTQT VBT)	2.650	2.252,3	85,0%		97,5%
b	Thu từ khoản chi phí xử lý HTT	200	182,3	91,2%		43,3%
c	Thu từ hoạt động phát hành biên lai ấn chi	150	145,8	97,2%		112,0%
II	Nộp NSNN	500	0	0,0%		0,0%
1	Lê phí					
2	Phí					
3	Thu qua hoạt động thanh tra	500	-	0,0%		
III	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại theo quy định	3.000	335,9	11,2%		22,0%
1	Phí					
2	Chi từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp dịch vụ (chi tiết từng nội dung)	3.000	335,9	11,2%		22,0%
a	Chi từ hoạt động TTQT VBT	2.650	328,9	12,4%		23,3%
b	Chi từ hoạt động khoản CP xử lý HTT	200	1,0	0,5%		5,5%
c	Chi hoạt động phát hành biên lai ấn chi	150	6,0	4,0%		6,0%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.871	4.393,1	31,7%		104,3%
I	Chi quản lý hành chính	13.544	4.323,4	31,9%		19,5%
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.839	3.848,7	43,5%		110,8%
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.705	474,7	10,1%		323,8%
II	Nghiên cứu khoa học					
1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2	KP thường xuyên theo chức năng					
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
III	Chi hoạt động sự nghiệp đào tạo	0	-	-		-
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	-	-		-
IV	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
V	Chi hoạt động quốc phòng	27	8,5	31,5%		103,7%
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27	8,5	31,5%		103,7%
VI	Chi hoạt động kinh tế					
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
VII	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
VIII	Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa	300	61,2	20,4%	43,3%
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
IX	Chi SN phát thanh, truyền hình, thông tấn				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300	61,2	20,4%	43,3%
IX	Chi SN phát thanh, truyền hình, thông tấn				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
X	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
XI	Chi Chương trình mức tiêu				
1	Chi Chương trình mức tiêu quốc gia				
2	Chi Chương trình mức tiêu				